

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **93** /CBTT-TMD  
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2024

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;  
Fax: 0203.3868.276.
- Email: [thanmongduongvnc@gmail.com](mailto:thanmongduongvnc@gmail.com); Website: [Mongduongcoal.vn](http://Mongduongcoal.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2024
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: ***Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.***

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):  $2.550.274.543.244/1.185.900.932.241=215,05\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC Quý IV/2024

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Thanh Sơn**



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----000-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2024  
(Trước kiểm toán)

Quảng Ninh, tháng 1 năm 2025



Số : /GT - MDC

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý IV năm 2024 so với Quý IV năm 2023.

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán* và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài Chính V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2025, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý IV năm 2024 cao hơn so với Quý IV năm 2023, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2024 lãi: 18.930.991.375 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2023 lãi: 14.336.962.204 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 cao hơn so với cùng kỳ năm trước là: 4.594.029.171 đồng.

**\* Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2024 là 814.206.374.184 đồng, cao hơn 95.316.806.512 đồng tương ứng cao hơn 13,26 % so với cùng kỳ năm trước.

\* Vậy, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện cao hơn nên lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 của Công ty cao hơn so với Quý IV năm 2023.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



**Hoàng Trọng Hiệp**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                   | B          | C           | I                      | 2                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>489.420.290.874</b> | <b>429.384.273.442</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150)</b>                    |            |             |                        |                        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>2.759.307.911</b>   | <b>3.152.634.935</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        | VI.1        | 2.759.307.911          | 3.152.634.935          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | VI.2a       |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        | VI.2a       |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | VI.2b       |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>410.307.673.915</b> | <b>331.671.923.822</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.3a,c     | 400.799.124.410        | 302.364.084.700        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 4.207.953.127          | 11.733.170.885         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.4a       | 19.507.175.529         | 18.198.731.488         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | VI.4a       | (14.206.579.151)       | (624.063.251)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.5        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | VI.7        | <b>53.008.914.343</b>  | <b>58.264.594.914</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 53.008.914.343         | 58.264.594.914         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>23.344.394.705</b>  | <b>36.295.119.771</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13a      | 17.783.381.007         | 31.381.926.227         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.19       | 5.561.013.698          | 4.913.193.544          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | VI.14a      |                        |                        |



|                                                |            |             |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>696.480.641.367</b>   | <b>669.189.920.349</b>   |
| <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>             |            |             |                          |                          |
| <b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>20.896.779.097</b>    | <b>23.874.862.568</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        | VI.3bc      |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | VI.4b       | 20.896.779.097           | 23.874.862.568           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        | VI.4b       |                          |                          |
| <b>II - Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>481.858.262.504</b>   | <b>488.745.129.240</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.9        | 481.643.136.402          | 488.373.586.748          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.247.033.855.524        | 2.193.531.403.465        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223        |             | (1.765.390.719.122)      | (1.705.157.816.717)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | VI.11       | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.10       | 215.126.102              | 371.542.492              |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.329.805.846            | 1.329.805.846            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (1.114.679.744)          | (958.263.354)            |
| <b>III - Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | VI.12       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>VI.8</b> | <b>32.995.900.178</b>    | <b>1.016.307.784</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 32.995.900.178           | 1.016.307.784            |
| <b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             |                          | <b>0</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)        | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>160.729.699.588</b>   | <b>155.553.620.757</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.13b      | 97.726.876.607           | 92.550.797.776           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | VI.24a      | 63.002.822.981           | 63.002.822.981           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | VI.14b      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.185.900.932.241</b> | <b>1.098.574.193.791</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>A</i>                                       | <i>B</i>   | <i>C</i>    | <i>I</i>               | <i>2</i>               |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>            | <b>300</b> |             | <b>847.381.569.278</b> | <b>760.605.229.645</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>707.439.199.927</b> | <b>628.458.655.307</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI.16acd    | 175.072.068.330        | 141.331.602.149        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             |                        | 683.720.000            |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | VI.19       | 48.466.227.696         | 32.018.630.653         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 187.186.289.081        | 160.305.041.407        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.20       | 2.227.370.809          | 8.837.027.685          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng    | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | VI.22ac     | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác             | 319        | VI.21       | 5.990.709.312          | 3.779.827.187          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | VI.15acd    | 269.773.549.049        | 276.437.506.123        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | VI.23a      |                        | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 18.722.985.650         | 5.065.300.103          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>139.942.369.351</b> | <b>132.146.574.338</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | VI.16bcd    | 6.444.956.683          | 12.845.470.055         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.20       |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.22bc     |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.21       |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 132.565.755.610        | 117.672.971.030        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | VI.17       |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | VI.22       |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | VI.24b      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | VI.23b      | 931.657.058            | 1.628.133.253          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                        |



| NGUỒN VỐN                                | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                        | B          | C           | I                        | 2                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>338.519.362.963</b>   | <b>337.968.964.146</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>338.519.362.963</b>   | <b>337.968.964.146</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        | VI.25a      | 214.183.460.000          | 214.183.460.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 214.183.460.000          | 214.183.460.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        | VI.25a      |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      | 413        | VI.25a      |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        | VI.25a      |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        | VI.25d      |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        | VI.25a      |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        | VI.25a      |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        | VI.25e      | 7.825.181.705            | 7.825.181.705            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        | VI.25e      |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 420        | VI.25e      |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        | VI.25a      | 116.510.721.258          | 115.960.322.441          |
| - LNST chưa phân phối kỳ trước           | 421a       |             | 63.002.822.911           | 63.002.822.911           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 53.507.898.347           | 52.957.499.530           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        | VI.28       |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.185.900.932.241</b> | <b>1.098.574.193.791</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Đức Hiểu

Nguyễn Tuyết Mai

Hoàng Trọng Hiệp



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                         | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÍ IV          |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ |                   |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
|                                                                  |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                        | NĂM TRƯỚC         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | VII.1       | 814.206.374.184 | 718.889.567.672 | 2.612.140.095.197              | 2.697.441.780.864 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | VII.2       | -               | -               | -                              | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 10 = 01-02 ) | 10    |             | 814.206.374.184 | 718.889.567.672 | 2.612.140.095.197              | 2.697.441.780.864 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | VII.3       | 708.510.868.088 | 646.680.665.285 | 2.338.698.437.194              | 2.434.327.959.836 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 105.695.506.096 | 72.208.902.387  | 273.441.658.003                | 263.113.821.028   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VII.4       | 402.146.202     | 408.869.450     | 852.485.355                    | 865.162.707       |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | VII.5       | 4.616.233.639   | 5.917.987.723   | 18.051.488.539                 | 28.893.462.066    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 4.616.233.639   | 5.917.987.723   | 18.051.488.539                 | 28.893.462.066    |
| 8. Chi phí bán hàng                                              | 25    | VII.8a      | 3.876.391.660   | 4.925.988.096   | 13.406.761.107                 | 18.438.850.233    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VII.8b      | 70.903.355.107  | 43.356.344.764  | 173.418.017.028                | 150.085.762.871   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hđkd(30=20+(21-22)-(25+26))               | 30    |             | 26.701.671.892  | 18.417.451.254  | 69.417.876.684                 | 66.560.908.565    |
| 11. Thu nhập khác                                                | 31    | VII.6       | 1.094.751.103   | 711.019.359     | 2.198.358.131                  | 1.402.677.987     |
| 12. Chi phí khác                                                 | 32    | VII.7       | 445.749.589     | 120.896.766     | 686.410.332                    | 547.140.190       |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32 )                                  | 40    |             | 649.001.514     | 590.122.593     | 1.511.947.799                  | 855.537.797       |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                         | 50    |             | 27.350.673.406  | 19.007.573.847  | 70.929.824.483                 | 67.416.446.362    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VII.10      | 8.419.682.031   | 4.670.611.643   | 17.421.926.136                 | 14.458.946.832    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    |             | -               | -               | -                              | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)                       | 60    | VII.11      | 18.930.991.375  | 14.336.962.204  | 53.507.898.347                 | 52.957.499.530    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             | 884             | 669             | 2.498                          | 2.473             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                               | 71    |             |                 |                 |                                |                   |

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai



Hoàng Trọng Hiệp



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |             |                                    |                   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | 01    |             | 70.929.824.483                     | 67.416.446.362    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                        |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    |             | 96.323.748.539                     | 85.685.828.626    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | 13.582.515.900                     | (124.001.446)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                  | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (1.743.409.892)                    | (1.739.374.464)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 18.051.488.539                     | 28.893.462.066    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             |                                    |                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | 08    |             | 197.144.167.569                    | 180.132.361.144   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (89.862.191.596)                   | 272.568.138.321   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 5.255.680.571                      | 5.040.824.291     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)          | 11    |             | 49.012.316.931                     | (138.337.776.279) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 8.422.466.389                      | 27.168.076.463    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (18.046.377.739)                   | (28.896.734.774)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (12.024.470.532)                   | (93.809.168.868)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | 6.271.700.000                      | 848.500.000       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (22.474.620.332)                   | (17.375.529.790)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | 123.698.671.261                    | 207.338.690.508   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (128.862.779.095)                  | (49.347.829.431)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 890.924.537                        | 874.211.757       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                                  | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             |                                    |                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                                  | -                 |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 852.485.355                        | 865.162.707       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                           | 30    |             | (127.119.369.203)                  | (47.608.454.967)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                  | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                  | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 556.299.845.508                    | 657.875.402.988   |
| - Ngắn hạn                                                                                 |       |             | 451.931.820.867                    | 616.630.756.570   |
| - Dài hạn                                                                                  |       |             | 104.368.024.641                    | 41.244.646.418    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (548.071.018.002)                  | (804.079.827.277) |
| - Ngắn hạn                                                                                 |       |             | (446.668.879.508)                  | (621.779.471.463) |
| - Dài hạn                                                                                  |       |             | (101.402.138.494)                  | (182.300.355.814) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                  | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (5.201.456.588)                    | (14.926.492.786)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | 40    |             | 3.027.370.918                      | (161.130.917.075) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | 50    |             | (393.327.024)                      | (1.400.681.534)   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | 60    |             | 3.152.634.935                      | 4.553.316.469     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                  | -                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                          | 70    |             | 2.759.307.911                      | 3.152.634.935     |

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Đức Hiểu

Nguyễn Tuyết Mai

Hoàng Trọng Hiệp





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Đến 31 tháng 12 năm 2024**

(ĐVT: đồng)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.  
Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.  
Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

|                                        |                   |                 |      |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------|------|
| - Tỷ lệ cổ phần nhà nước               | 65,00 % tương ứng | 139.219.250.000 | đồng |
| - Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác | 35,00 % tương ứng | 74.964.210.000  | đồng |

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

**3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do**

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1 Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2024, kết thúc vào ngày 31 - 12- 2024

**2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán:** Đồng việt nam

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.

- đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:  
Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.  
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)
- |                          |          |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 3-20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 6-30 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 3-10 năm |
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:  
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả  
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?  
. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
  2. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:  
- Các khoản dự phòng;
  3. - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).
- VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .**



|                                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------|---------------|----------------|----------|
| 01 Tiền                                                                                    |         | Cuối kỳ         |          | Đầu năm       |                |          |
| - Tiền mặt:                                                                                |         | 41.092.707 ✓    |          | 30.867.839    |                |          |
| - Tiền gửi ngân hàng:                                                                      |         | 2.718.215.204 ✓ |          | 3.121.767.096 |                |          |
| - Tiền đang chuyển:                                                                        |         |                 |          |               |                |          |
| Cộng                                                                                       |         | 2.759.307.911   |          | 3.152.634.935 |                |          |
| 02 Các khoản đầu tư tài chính                                                              |         | Cuối kỳ         |          | Đầu năm       |                |          |
|                                                                                            | Giá gốc | Giá trị hợp lý  | Dự phòng | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh ( Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)                                  |         |                 |          |               |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu;                                                                   |         |                 |          |               |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu;                                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| - Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );                                   |         |                 |          |               |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:                          |         |                 |          |               |                |          |
| + Về số lượng                                                                              |         |                 |          |               |                |          |
| + Về giá trị                                                                               |         |                 |          |               |                |          |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                         |         |                 |          |               |                |          |
|                                                                                            | Giá gốc | Giá trị ghi sổ  |          | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |          |
| b1) Ngắn hạn                                                                               |         |                 |          |               |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                       |         |                 |          |               |                |          |
| - Trái phiếu                                                                               |         |                 |          |               |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| b2) Dài hạn                                                                                |         |                 |          |               |                |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                                       |         |                 |          |               |                |          |
| - Trái phiếu                                                                               |         |                 |          |               |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)                            |         |                 |          |               |                |          |
| c) Cuối kỳ                                                                                 |         |                 |          |               |                |          |
|                                                                                            | Giá gốc | Giá trị hợp lý  | Dự phòng | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)                             |         |                 |          |               |                |          |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                   |         |                 |          |               |                |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| - Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );                                   |         |                 |          |               |                |          |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;  |         |                 |          |               |                |          |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. |         |                 |          |               |                |          |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.                      |         |                 |          |               |                |          |
| 03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)                                  |         |                 |          |               |                |          |
| Cuối kỳ                                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| Đầu năm                                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                        |         |                 |          |               |                |          |
| 400.799.124.410 ✓                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| 302.364.084.700                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV                                               |         |                 |          |               |                |          |
| 400.799.124.410                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
| 302.364.084.700                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông                                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| 362.441.999.514                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
| 288.380.284.594                                                                            |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Kho vận Cẩm Phả                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| 37.874.599.085                                                                             |         |                 |          |               |                |          |
| 13.726.271.246                                                                             |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Than Mạo Khê-TKV                                                                   |         |                 |          |               |                |          |
| 83.861.556                                                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty than Quang Hanh - TKV                                                              |         |                 |          |               |                |          |
| 141.135.395                                                                                |         |                 |          |               |                |          |
| 257.528.860                                                                                |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Than Hòn Gai -TKV                                                                  |         |                 |          |               |                |          |
| 257.528.860                                                                                |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV                                               |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân Quang Phong                                          |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty than Quang Hanh - TKV                                                              |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả                                                              |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomìn                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh                                             |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc                                                     |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                       |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                                                         |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| - Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV                                                |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| - Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV                                                |         |                 |          |               |                |          |
| 0                                                                                          |         |                 |          |               |                |          |
| 04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)                                           |         |                 |          |               |                |          |
| Cuối kỳ                                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
| Đầu năm                                                                                    |         |                 |          |               |                |          |
|                                                                                            | Giá trị | Dự phòng        |          | Giá trị       | Dự phòng       |          |
| a) Ngắn hạn                                                                                |         |                 |          |               |                |          |
| 19.507.175.529                                                                             |         |                 |          |               |                |          |
| 18.198.731.488 ✓                                                                           |         |                 |          |               |                |          |
| a.1. Trong TKV                                                                             |         |                 |          |               |                |          |
| 42.875.215                                                                                 |         |                 |          |               |                |          |
| 316.395.733                                                                                |         |                 |          |               |                |          |

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;
- Tiền đất tái định cư

Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV

Tiền lương ốm của CBCNV

Tiền thuốc khám chữa bệnh

Dự án khu tái định cư do di dời dân

|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khác:      | 42.875.215            | 316.395.733           |
| <b>a.2. Ngoài TKV</b> | <b>19.464.300.314</b> | <b>17.882.335.755</b> |

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;

|                    |               |               |
|--------------------|---------------|---------------|
| - Ký cược, ký quỹ; | 5.354.572.411 | 3.639.218.992 |
|--------------------|---------------|---------------|

- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;

|                        |                |                |
|------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền đất tái định cư | 13.682.515.900 | 13.682.515.900 |
| Tiền dụng cụ y tế      | 305.765.834    | 406.068.975    |

Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV

|                           |            |             |
|---------------------------|------------|-------------|
| Tiền thuốc khám chữa bệnh | 88.666.537 | 119.829.904 |
|---------------------------|------------|-------------|

1% KPĐ trên tổng thu nhập

|                  |            |            |
|------------------|------------|------------|
| - Phải thu khác: | 32.779.632 | 34.701.984 |
|------------------|------------|------------|

#### b) Dài hạn

20.896.779.097 ✓ 23.874.862.568 ✓

##### b.1 Trong TKV

0

0

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

##### b.2 Ngoài TKV

20.896.779.097 ✓ 23.874.862.568 ✓

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

##### Cộng:

40.403.954.626 42.073.594.056

#### 05 Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo )

| Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|----------|---------|----------|---------|
| Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

#### 06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

| Giá gốc | Cuối kỳ    |   | Trích Lập DP | Giá gốc | Đầu năm    |              |
|---------|------------|---|--------------|---------|------------|--------------|
|         | DK Thu hồi |   |              |         | DK Thu hồi | Trích Lập DP |
|         | 0          | 0 | 0            | 0       | 0          | 0            |

- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm



|                                                  |                  |   |                |             |                 |
|--------------------------------------------------|------------------|---|----------------|-------------|-----------------|
| + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh | 0                | 0 | 0              | 0           | 0               |
| - Đối tượng nợ từ 2-3 năm                        | 0                | 0 | 0              | 0           | 0               |
| - Đối tượng nợ trên 3 năm                        | 14.206.579.151   | 0 | 14.206.579.151 |             | 624.063.251     |
| - Trích lập dự phòng phải thu tiền đất khu t     | 13.682.515.900   |   | 13.682.515.900 |             |                 |
| + Công ty CPĐT và phát triển xây Lắp Đong Anh    | 524.063.251      | 0 | 524.063.251    | 624.063.251 | - 624.063.251   |
| <b>Cộng</b>                                      | 14.206.579.151 ✓ | 0 | 14.206.579.151 | 0           | 0 624.063.251 ✓ |

| 07 Hàng tồn kho:                                                                                     | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                                                                      | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                            |                |          |                |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu:                                                                             | 23.381.407.113 |          | 16.778.200.571 |          |
| - Công cụ, dụng cụ:                                                                                  | 294.040.788    |          | 0              |          |
| - Chi phí SX, KD dở dang:                                                                            | 27.805.910.880 |          | 37.690.827.883 |          |
| - Thành phẩm:                                                                                        | 1.527.555.562  |          | 3.795.566.460  |          |
| - Hàng hoá:                                                                                          | -              | -        | -              | -        |
| - Hàng gửi đi bán:                                                                                   | -              | -        | -              | -        |
| - Hàng hoá kho bảo thuế:                                                                             | -              | -        | -              | -        |
| - Hàng hoá bất động sản:                                                                             | -              | -        | -              | -        |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ   |                |          |                |          |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; |                |          |                |          |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.                   |                |          |                |          |

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:** 53.008.914.343 - 58.264.594.914

| 08 Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                            | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

#### Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

| b) biểu 08b-TM-TKV)         | Cuối kỳ          | Đầu năm         |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
| - Mua sắm;                  | 32.995.900.178   | 609.964.360     |
| - XDCB;                     | 0                | 406.343.424     |
| + Dự án KT xuống sâu GD II: |                  | 900.000         |
| + Dự án XD 2022 :           |                  |                 |
| + Các dự án khác:           |                  | 405.443.424     |
| - Sửa chữa.                 |                  | 0               |
| <b>Cộng</b>                 | 32.995.900.178 ✓ | 1.016.307.784 ✓ |

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

| Khoản mục                      | Nhà cửa VKT     | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ qly | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|--------------------------------|-----------------|------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình       |                 |                  |                            |                      |                    |                   |
| Số dư đầu năm:                 | 866.075.204.178 | 834.404.173.407  | 427.928.337.640            | 65.123.688.240       | 0                  | 2.193.531.403.465 |
| - Mua trong năm                | 0               | 43.314.077.315   | 29.815.241.142             | 16.019.238.411       | 0                  | 89.148.556.868    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành       | 1.087.507.136   | 0                | 0                          | 0                    | 0                  | 1.087.507.136     |
| - Tăng khác (Luân chuyển nhóm) | 0               | 0                | 0                          | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư       | 0               | 0                | 0                          | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Thanh lý, nhượng bán         | 0               | 20.961.607.462   | 15.532.390.847             | 239.613.636          | 0                  | 36.733.611.945    |
| - Giảm khác (Luân chuyển nhóm) |                 |                  |                            |                      |                    | -                 |
| Số dư cuối kỳ                  | 867.162.711.314 | 856.756.643.260  | 442.211.187.935            | 80.903.313.015       | 0                  | 2.247.033.855.524 |
| Giá trị đã hao mòn lũy kế      |                 |                  |                            |                      |                    |                   |
| Số dư đầu năm                  | 766.922.470.951 | 596.831.546.001  | 289.029.165.744            | 52.374.634.021       |                    | 1.705.157.816.717 |
| - Khấu hao trong năm           | 7.966.972.153   | 55.914.655.328   | 27.156.357.256             | 5.129.347.412        |                    | 96.167.332.149    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư       | 0               | 0                | 0                          | 0                    | 0                  | 0                 |
| - Tăng khác (Luân chuyển nhóm) | 414.111.525     | 385.070.676      | 0                          | 0                    | 0                  | 799.182.201       |
| - Thanh lý, nhượng bán         |                 | 20.961.607.462   | 15.532.390.847             | 239.613.636          | 0                  | 36.733.611.945    |
| - Giảm khác (Luân chuyển nhóm) | 0               | -                | 0                          | -                    | 0                  | -                 |
| Số cuối năm                    | 775.303.554.629 | 632.169.664.543  | 300.653.132.153            | 57.264.367.797       |                    | 1.765.390.719.122 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH    |                 |                  |                            |                      |                    |                   |
| - Tại ngày đầu năm             | 99.152.733.227  | 237.572.627.406  | 138.899.171.896            | 12.749.054.219       |                    | 488.373.586.748   |
| - Tại ngày cuối kỳ             | 91.859.156.685  | 224.586.978.717  | 141.558.055.782            | 23.638.945.218       |                    | 481.643.136.402   |

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

490.477.566.122  
1.357.348.239.327

**10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

| Khoản mục                           | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ qly | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------|------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|-----------|
| <b>Ng.giá TSCĐ thuê tài chính</b>   |             |                  |                           |                      |                    |           |
| Số dư đầu năm:                      |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Thuê tài chính trong năm          |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| Số dư cuối kỳ                       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| <b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>    |             |                  |                           |                      |                    |           |
| Số dư đầu năm                       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Khấu hao trong năm                |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Giảm khác                         |             |                  |                           |                      |                    |           |
| Số dư cuối kỳ                       |             |                  |                           |                      |                    |           |
| <b>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</b> |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Tại ngày đầu năm                  |             |                  |                           |                      |                    |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                  |             |                  |                           |                      |                    |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|--------------------|-------------------|---------------|
| <b>Ng.giá TSCĐ vô hình</b>              |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| Số dư đầu năm:                          |                   |                 |                         |                    | 1.329.805.846     | 1.329.805.846 |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                         |                    | 0                 | 0             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                         |                    |                   |               |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                   |                 |                         |                    |                   |               |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                       | 0                  | 1.329.805.846     | 1.329.805.846 |
| <b>G.trị đã hao mòn lũy kế</b>          |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| Số dư đầu năm                           |                   |                 |                         |                    | 958.263.354       | 958.263.354   |
| - Khấu hao trong năm                    |                   |                 |                         |                    | 156.416.390       | 156.416.390   |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 0               | 0                       | 0                  | 1.114.679.744     | 1.114.679.744 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                         |                    |                   | 0             |
| - Tại ngày đầu năm                      | 0                 | 0               | 0                       | 0                  | 371.542.492       | 371.542.492   |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 0                 | 0               | 0                       | 0                  | 215.126.102       | 215.126.102   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

861.813.269

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

| Khoản mục | Số | Tăng | Giảm | Số |
|-----------|----|------|------|----|
|-----------|----|------|------|----|



| khuyến mại                                         | đầu năm | trong năm | trong năm | cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|---------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |         |           |           |         |
| Nguyên giá                                         |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                             |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |
| Giá trị còn lại                                    |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |
| <b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b> |         |           |           |         |
| Nguyên giá                                         |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |
| Tồn thất do suy giảm giá trị                       |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |
| Giá trị còn lại                                    |         |           |           |         |
| - Quyền sử dụng đất                                |         |           |           |         |
| - Nhà                                              |         |           |           |         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |         |           |           |         |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |         |           |           |         |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13 Chi phí trả trước: ( Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV )**

|                                                                                       | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                           | 17.783.381.007 ✓  | 31.381.926.227 ✓  |
| - Chi phí cấp quyền khai thác KS                                                      | 0                 | 0                 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 16.970.679.483    | 30.780.304.200    |
| - Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản                                                    | 411.608.252       | 535.035.668       |
| - Chi phí phân bổ TSCĐ SCL                                                            | 0                 | 0                 |
| - Chi phí trả trước khác                                                              | 401.093.272       | 66.586.359        |
| b) Dài hạn                                                                            | 97.726.876.607 ✓  | 92.550.797.776 ✓  |
| - Thi công phương án cải thiện cảnh quan                                              | 7.053.413.746     | 0                 |
| - CP khoan thăm dò thuộc đề án                                                        | 33.913.711.656    | 33.913.711.655    |
| - Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao                                               | 11.260.097.889    | 11.173.341.068    |
| - Cước thuê bao từ ngày 1/1/2024÷9/1/2025                                             | 3.302.049         | 42.926.673        |
| - Chi phí GPMB theo dự án                                                             | 32.401.927.455    | 41.663.913.119    |
| - Các khoản mục khác (Phần mềm y tế; phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng; phân bổ vật tư) | 1.037.508.662     | 4.783.267.051     |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất                                                       | 0                 | 973.638.210       |
| - Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất                                              | 12.056.915.150    |                   |
| Cộng:                                                                                 | 115.510.257.614 ✓ | 123.932.724.003 ✓ |

**14. Tài sản khác**

|             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn | 0       | 0       |
| b) Dài hạn  | 0       | 0       |
| Cộng:       | 0       | 0       |

**15 Vay và nợ thuê tài chính:**

| Nội dung        | Cuối kỳ         |                 | Trong năm       |                 | Đầu năm         |                 |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                 | Giá trị         | Số có khả       | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả       |
|                 |                 | năng trả nợ     |                 |                 |                 | năng trả nợ     |
| a) Vay ngắn hạn | 199.994.836.651 | 199.994.836.651 | 451.931.820.867 | 446.668.879.508 | 194.731.895.292 | 194.731.895.292 |

|                                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngân hàng:                              | 199.994.836.651        | 199.994.836.651        | 451.931.820.867        | 446.668.879.508        | 194.731.895.292        | 194.731.895.292        |
| - Vay đối tượng khác :                        |                        | 0                      |                        |                        |                        |                        |
| b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h                | 202.344.468.008        | 202.344.468.008        | 104.368.024.641        | 101.402.138.494        | 199.378.581.861        | 199.378.581.861        |
| - Vay ngân hàng:                              | 202.344.468.008        | 202.344.468.008        |                        |                        | 199.378.581.861        | 199.378.581.861        |
| - Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 69.778.712.398         | 69.778.712.398         |                        |                        | 81.705.610.831         | 81.705.610.831         |
| - Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm                  | 66.620.000.000         | 66.620.000.000         |                        |                        | 59.522.306.043         | 59.522.306.043         |
| - Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm                       | 0                      | 0                      |                        |                        | 0                      | 0                      |
| - Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm                      | 48.871.000.000         | 48.871.000.000         |                        |                        | 36.516.141.497         | 36.516.141.497         |
| - Kỳ hạn trên 10 năm                          | 17.074.755.610         | 17.074.755.610         |                        |                        | 26.194.291.370         | 26.194.291.370         |
| <b>Cộng:</b>                                  | <b>402.339.304.659</b> | <b>402.339.304.659</b> | <b>556.299.845.508</b> | <b>548.071.018.002</b> | <b>394.110.477.153</b> | <b>394.110.477.153</b> |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc                      Cuối năm                      Đầu năm  
Lãi                      Lãi                      Lãi

- Vay;
  - Nợ thuê tài chính;
  - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán ( Chi tiết theo

| biểu số VI-16DTM-TKV)                                                    | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 175.072.068.330        | 175.072.068.330        | 141.331.602.149        | 141.331.602.149        |
| - Trong TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| * Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...                                      |                        | -                      | 1.805.611.738          | 1.805.611.738          |
| * Công ty CP Chế tạo máy - Vina...                                       | 8.250.846.673          | 8.250.846.673          | 358.475.279            | 358.475.279            |
| * Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV                                | 1.392.171.053          | 1.392.171.053          | 1.400.472.435          | 1.400.472.435          |
| * Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng N                                | 3.325.926.967          | 3.325.926.967          | 641.260.675            | 641.260.675            |
| * Công ty Xây lắp mỏ - TKV                                               | 37.076.852.632         | 37.076.852.632         | 38.685.505.000         | 38.685.505.000         |
| * Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin                                     | 1.937.913.574          | 1.937.913.574          | 4.331.571.186          | 4.331.571.186          |
| * Phải trả cho các đối tượng khác                                        | 17.412.853.843         | 17.412.853.843         | 28.627.774.503         | 28.627.774.503         |
| - Ngoài TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        | 105.675.503.588        | 105.675.503.588        | 65.480.931.333         | 65.480.931.333         |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn                                  | 6.444.956.683          | 6.444.956.683          | 12.845.470.055         | 12.845.470.055         |
| - Trong TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| * Công ty Xây lắp mỏ - TKV                                               | 6.444.956.683          | 6.444.956.683          | 12.845.470.055         | 12.845.470.055         |
| - Ngoài TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| * y CPTM và công nghệ máy công trình Thăn;                               |                        | -                      | 0                      | -                      |
| - Các đơn vị khác                                                        |                        |                        |                        |                        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Trong TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| - Ngoài TKV                                                              |                        |                        |                        |                        |
| - Các đơn vị khác                                                        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>181.517.025.013</b> | <b>181.517.025.013</b> | <b>154.177.072.204</b> | <b>154.177.072.204</b> |

17. Trái phiếu phát hành ( Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV )

|                          | Cuối năm |          | Đầu năm |        |
|--------------------------|----------|----------|---------|--------|
|                          | Giá trị  | Lãi xuất | Giá trị | Kỳ hạn |
| 17. 1. Trái phiếu thường |          |          |         |        |
| a) Trái phiếu phát hành  |          |          |         |        |



- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

#### 18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành ( Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

#### 19 Thuế và các khoản phải nộp,

phải thu Nhà nước ( Chi tiết theo biểu VI

|                                                                         | Đầu kỳ                | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Cuối kỳ               |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                         | còn phải nộp          | trong năm              | trong năm              | còn phải nộp          |
| <b>a) Phải nộp</b>                                                      | <b>32.018.630.653</b> | <b>403.377.013.556</b> | <b>386.929.416.513</b> | <b>48.466.227.696</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng:                                                | 6.802.268.583         | 109.034.486.823        | 104.417.696.003        | 11.419.059.403        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt:                                               |                       |                        |                        |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu:                                                 |                       |                        |                        |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp:                                           | 2.880.811.003         | 17.421.926.136         | 12.024.470.532         | 8.278.266.607         |
| - Thuế thu nhập cá nhân:                                                |                       |                        |                        |                       |
| - Thuế tài nguyên:                                                      | 22.020.553.979        | 260.438.525.397        | 254.213.480.290        | 28.245.599.086        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất:                                        | -                     |                        |                        | -                     |
| - Thuế bảo vệ môi trường:                                               | 2.208.000             | 25.398.000             | 25.209.000             | 2.397.000             |
| - Các loại thuế khác                                                    |                       | 3.000.000              | 3.000.000              | -                     |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp                           | 312.789.088           | 16.453.677.200         | 16.245.560.688         | 520.905.600           |
| <b>b) Phải thu</b>                                                      | <b>4.913.193.544</b>  | <b>19.426.162.686</b>  | <b>20.073.982.840</b>  | <b>5.561.013.698</b>  |
| - Thuế giá trị gia tăng:                                                |                       | 0                      |                        | 0                     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt:                                               |                       |                        |                        | 0                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu:                                                 |                       |                        |                        | 0                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp:                                           |                       | 0                      |                        | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân:                                                | 2.452.343.164         | 12.106.944.538         | 15.189.803.992         | 5.535.202.618         |
| - Thuế tài nguyên:                                                      |                       |                        |                        | 0                     |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất:                                        | 2.460.850.380         | 7.319.218.148          | 4.884.178.848          | 25.811.080            |
| - Các loại thuế khác:                                                   |                       |                        |                        | 0                     |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp                           | 0                     | 0                      | 0                      | 0                     |
| <b>Cộng:</b>                                                            | <b>27.105.437.109</b> | <b>422.803.176.242</b> | <b>407.003.399.353</b> | <b>42.905.213.998</b> |
| <b>20 Chi phí phải trả:</b>                                             |                       | <b>Cuối kỳ</b>         |                        | <b>Đầu năm</b>        |
| 1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu                               |                       | 0                      |                        | 0                     |
| 2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp                             |                       | 0                      |                        | 0                     |
| 3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; |                       | 0                      |                        | 0                     |
| 4 Các khoản trích trước khác                                            |                       | 0                      |                        | 0                     |
| 5 Lãi vay                                                               |                       |                        |                        | 0                     |
| 6 Các khoản khác                                                        |                       | 2.227.370.809          |                        | 8.837.027.685         |
| - Lãi vay                                                               |                       | 1.703.600              |                        | 15.852.140            |
| - Các khoản khác                                                        |                       | 2.225.667.209          |                        | 8.821.175.545         |
| <b>Cộng:</b>                                                            |                       | <b>2.227.370.809</b>   |                        | <b>8.837.027.685</b>  |
| <b>21 Phải trả khác</b>                                                 |                       | <b>Cuối kỳ</b>         |                        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                       |                        |                        |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;                                          |                       |                        |                        | 593.637.130           |
| - Kinh phí công đoàn;                                                   |                       | 670.911.459            |                        | 403.979.253           |
| - Quỹ hoạt động xã hội;                                                 |                       | 588.021.599            |                        | 0                     |
| - Bảo hiểm y tế;                                                        |                       | -                      |                        | 0                     |
| - Chi phí hoạt động công tác Đảng;                                      |                       |                        |                        | 0                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                                                 |                       | -                      |                        | 0                     |
| - Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn                                   |                       |                        |                        | 0                     |
| - Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;                         |                       |                        |                        | 0                     |
| - 1% ĐPCD trên tổng thu nhập                                            |                       |                        |                        | 0                     |
| - Quỹ tương trợ rủi ro;                                                 |                       | -                      |                        | 0                     |
| - Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu                                        |                       | -                      |                        | 0                     |

|                                                          |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;                            | 1.007.328.902          | 962.602.240            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác:                     | 3.724.447.353          | 1.819.608.564          |
| <b>Cộng:</b>                                             | <b>5.990.709.312</b> ✓ | <b>3.779.827.187</b> ✓ |
| b) Dài hạn                                               |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 0                      | 0                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      |                        |                        |
| <b>Cộng:</b>                                             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết t</i>     |                        |                        |
| <b>22 Doanh thu chưa thực hiện</b>                       | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                              |                        |                        |
| - Doanh thu nhận trước;                                  |                        |                        |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thối       |                        |                        |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| b) Dài hạn                                               |                        |                        |
| - Doanh thu nhận trước;                                  |                        |                        |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;     |                        |                        |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.               |                        |                        |
| <b>Cộng:</b>                                             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng |                        |                        |

### 23. Dự phòng phải trả

|                                                            | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ  |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn                                                |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                     |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                   |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                     |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng phải trả khác;                                  |                      |                       |                      |                        |
| + Chi phí cung độ vượt hệ số                               |                      |                       |                      |                        |
| + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch                          | 0                    | 0                     | 0                    | 0                      |
| + Chi phí sửa chữa lớn trích trước                         | 0                    | 0                     |                      |                        |
| + Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị               | 0                    | 0                     |                      |                        |
| + Chi phí GPMB                                             | 0                    | 0                     |                      |                        |
| + Chi phí xử lý nước thải                                  | 0                    | 0                     |                      |                        |
| + Chi phí phí sử dụng thương hiệu                          | 0                    |                       |                      |                        |
| + Chi phí đào lò thuê ngoài                                |                      |                       |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>0</b>             | <b>0</b>              |                      |                        |
| b) Dài hạn                                                 |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                     |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                   |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                     |                      |                       |                      |                        |
| - Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ) | 931.657.058          | 931.657.058           | 1.628.133.253        | 1.628.133.253          |
| <b>Cộng:</b>                                               | <b>931.657.058</b> ✓ | <b>931.657.058</b>    | <b>1.628.133.253</b> | <b>1.628.133.253</b> ✓ |

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế th

|                                                                                        | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                |                |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                |                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                         |                |                |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%            | 20%            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 63.002.822.981 | 63.002.822.981 |



- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

## 25 Vốn chủ sở hữu:

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     |                 |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Nội dung                           | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ khác | Cộng            |
| A                                  | 1               | 2                    | 3                                | 4                | 5                               | 6                 | 7                                   | 8               |
| Số dư đầu năm trước                | 214.183.460.000 |                      |                                  | 0                |                                 |                   | 100.531.175.421                     | 314.714.635.421 |
| - Tăng vốn trong năm trước         | 0               |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| - Lãi trong năm trước              |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   | 52.957.499.530                      | 52.957.499.530  |
| - Tăng khác                        |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| - Giảm vốn trong năm trước         |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   | 29.703.170.805                      | 29.703.170.805  |
| - Lỗ trong năm trước               |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     |                 |
| - Giảm khác                        |                 |                      |                                  | 0                |                                 |                   | 0                                   | 0               |
| Số dư cuối năm trước               | 214.183.460.000 | 0                    | 0                                | 0                | 0                               |                   | 123.785.504.146                     | 337.968.964.146 |
| Số dư đầu năm nay                  | 214.183.460.000 | 0                    | 0                                | 0                | 0                               |                   | 123.785.504.146                     | 337.968.964.146 |
| - Tăng vốn năm nay                 |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| - Lãi trong năm nay                |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   | 53.507.898.347                      | 53.507.898.347  |
| - Tăng khác                        |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| - Giảm vốn trong năm nay           |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   | 52.957.499.530                      | 52.957.499.530  |
| - Lỗ trong năm nay                 |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| - Giảm khác                        |                 |                      |                                  |                  |                                 |                   |                                     | 0               |
| Số dư cuối kỳ này                  | 214.183.460.000 | 0                    | 0                                | 0                | 0                               |                   | 124.335.902.963                     | 338.519.362.963 |

#### b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước:

139.219.250.000

139.219.250.000

- Vốn góp của các đối tượng khác:

74.964.210.000

74.964.210.000

Cộng

214.183.460.000

214.183.460.000

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

#### c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

#### d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

#### đ Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:

21.418.346

21.418.346

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

#### e Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển:

7.825.181.705

7.825.181.705

|                                                                                                                                                                                                                                       |                |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:                                                                                                                                                                                                    |                |                          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                                      |                |                          |
| * Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                                                                                                           | 18.722.985.650 | 5.065.300.103            |
| + Số dư đầu năm                                                                                                                                                                                                                       | 5.065.300.103  | 5.065.300.103            |
| + Số Phát sinh tăng                                                                                                                                                                                                                   | 42.294.367.770 |                          |
| + Số phát sinh giảm                                                                                                                                                                                                                   | 28.636.682.223 |                          |
| ( Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)                                                                                                                                                                                             | 2.210.199.343  |                          |
| <b>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.</b>                                                                                                                                                                      |                |                          |
| <b>g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:</b>                                                                                                  |                |                          |
| <b>23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                                                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>24 Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                                                                                                                     |                |                          |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác                                                                                                                                                                                 |                |                          |
| + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ                                                                                                                                                                                           |                |                          |
| + <b>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                        |                |                          |
| <b>25 Nguồn kinh phí:</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                                                                                                                                   |                |                          |
| - Chi sự nghiệp:                                                                                                                                                                                                                      |                |                          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                                                                                                                                                                     |                |                          |
| <b>26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>                                                                                                                                                                                    | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn                                                                                                  |                |                          |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                                                                                                                 |                |                          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                                                                                                               |                |                          |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                                                                                                                         |                |                          |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.                                                                              |                |                          |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.                                                                     |                |                          |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;                                                                   |                |                          |
| c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. |                |                          |
| d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.                                                                               |                |                          |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.        |                |                          |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán                                                                                                                                                                     |                |                          |

## 27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

### VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                                                                           | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>ĐVT: đồng</b>         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                                                           |                   | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| 1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã                                                  | 2.612.140.095.197 | 2.697.441.780.864        |
| a) Doanh thu                                                                              |                   |                          |
| - Doanh thu bán hàng:                                                                     | 2.591.943.780.226 | 2.684.988.479.207        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ:                                                             | 20.196.314.971    | 12.453.301.657           |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):                |                   |                          |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:                                 |                   |                          |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài |                   |                          |



- b) Doanh thu đối với các bên liên quan
- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận

## 2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:

## 3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán:
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
  - + Hạng mục chi phí trích trước;
  - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
  - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của E đầu tư đã bán:
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

2.324.211.133.522

2.427.935.888.164

14.487.303.672

6.392.071.672

0

Cộng:

2.338.698.437.194

2.434.327.959.836

## 4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức lợi nhuận được chia:
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

72.678.028

86.320.412

0

0

0

0

0

0

-

0

779.807.327

778.842.295

852.485.355

865.162.707

Cộng:

## 5 Chi phí tài chính (mã số 22)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn;
- Chi phí tài chính khác

18.051.488.539

28.893.462.066

Cộng:

18.051.488.539

28.893.462.066

## 6. Thu nhập khác

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ kho
- Các khoản khác.

1.532.794.908

874.211.757

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

665.563.223

528.466.230

2.198.358.131

1.402.677.987

Cộng:

## 7. Chi phí khác

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II
- Các khoản truy thu;
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN

53.633.704

0

0

0

0

0

|                                                                     |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản khác.                                                   | 686.410.332              | 587.359.398              |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>740.044.036</b>       | <b>587.359.398</b>       |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>                    | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>173.418.017.028</b>   | <b>150.085.762.871</b>   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                         | 93.779.073.823           | 83.527.109.844           |
| + Tiền lương;                                                       | 84.442.147.145           | 75.232.190.203           |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                      | 8.098.402.678            | 7.054.603.641            |
| + Tiền ăn ca                                                        | 1.238.524.000            | 1.240.316.000            |
| - Chi phí năng lượng;                                               | 4.612.090.638            | 4.388.898.757            |
| - Chi phí vật liệu quản lý;                                         | 5.118.900.213            | 5.434.823.923            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ;                                            | 2.567.258.617            | 2.299.612.824            |
| - Thuế và lệ phí;                                                   |                          | 6.218.654.841            |
| - Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin                                 |                          | 8.404.569.200            |
| - Chi cho công tác Đảng, đoàn thể                                   | 5.641.788.949            | 4.974.171.988            |
| - Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng, tay nghề                         |                          | 933.783.819              |
| - Chi an toàn bảo hộ lao động                                       |                          | 1.142.872.433            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                        | 865.289.860              | 650.501.850              |
| - Chi phí khác:                                                     | 60.833.614.928           | 32.110.763.392           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>13.406.761.107</b>    | <b>18.438.850.233</b>    |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                        | 7.029.542.671            | 7.210.883.339            |
| + Tiền lương;                                                       | 5.912.816.327            | 6.006.623.833            |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                      | 591.125.744              | 583.163.506              |
| + Tiền ăn ca                                                        | 525.600.600              | 621.096.000              |
| - Chi phí năng lượng;                                               | 2.999.684.945            | 5.149.173.200            |
| - Chi phí vật liệu bao bì;                                          | 804.005.085              | 1.238.874.113            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ;                                            | 1.040.034.032            | 3.260.773.030            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                        | 1.146.839.674            | 1.154.003.551            |
| - Chi phí khác:                                                     | 386.654.700              | 425.143.000              |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>                       |                          |                          |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                          |                          |                          |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>186.824.778.135</b>   | <b>168.524.613.104</b>   |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| <b>a/ Tổng số</b>                                                   | <b>2.513.814.887.296</b> | <b>2.599.842.542.261</b> |
| - Bán thành phẩm mua ngoài;                                         | 0                        | 0                        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;                        | 559.726.698.165          | 566.874.311.633          |
| + Nguyên liệu                                                       | 464.719.607.371          | 474.522.208.408          |
| + Nhiên liệu                                                        | 13.846.079.508           | 16.667.455.893           |
| + Động lực                                                          | 81.161.011.286           | 75.684.647.332           |
| - Chi phí nhân công                                                 | 992.900.897.419          | 950.178.765.335          |
| + Tiền lương;                                                       | 896.034.898.190          | 858.790.716.668          |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                      | 89.833.883.229           | 84.169.396.667           |
| + Ăn ca                                                             | 7.032.116.000            | 7.218.652.000            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 96.323.748.539           | 85.685.828.626           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                        | 321.046.500.482          | 338.853.761.665          |
| - Chi phí khác:                                                     | 543.817.042.691          | 658.249.875.002          |
| <b>b/ Sản xuất than</b>                                             | <b>2.499.327.583.624</b> | <b>2.593.450.470.589</b> |
| - Bán thành phẩm mua ngoài                                          |                          | 564.607.644.861          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;                        | 554.498.859.263          | 474.522.208.408          |
| + Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                                    | 463.581.867.281          | 16.667.455.893           |
| + Nhiên liệu                                                        | 12.707.379.668           | 73.417.980.560           |
| + Động lực                                                          | 78.209.612.314           | 950.178.765.335          |
| - Chi phí nhân công;                                                | 992.679.498.563          | 858.790.716.668          |
| + Tiền lương;                                                       | 895.813.499.334          | 84.169.396.667           |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                      | 89.833.883.229           | 7.218.652.000            |
| + Ăn ca                                                             | 7.032.116.000            | 85.685.828.626           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 96.323.748.539           | 338.853.761.665          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                        | 320.134.332.282          | 654.124.470.102          |
| - Chi phí khác:                                                     | 535.691.144.977          |                          |
| <b>c/ Sản xuất điện</b>                                             |                          |                          |
| <b>d/ Sản xuất khoáng sản</b>                                       |                          |                          |



|                                                                                                        |                        |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| e/ Sản xuất vật liệu nổ                                                                                |                        |                          |
| f/ Xây lắp                                                                                             |                        |                          |
| g/ Sản xuất vật liệu xây dựng                                                                          |                        |                          |
| h/ Sản xuất cơ khí                                                                                     |                        |                          |
| i/ Sản xuất sản phẩm khác                                                                              |                        |                          |
| j/ kinh doanh dịch vụ                                                                                  |                        |                          |
| <b>10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)</b>                                                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| * Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập c                                                               |                        |                          |
| năm hiện hành.                                                                                         | 17.421.926.136         | 13.734.476.300           |
| + Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                              | 87.109.630.679         | 68.672.381.499           |
| + Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                         | 70.929.824.483         | 67.416.446.362           |
| * Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN                                             | 16.179.806.196         | 1.255.935.137            |
| + Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty              | 453.600.000            | 230.500.000              |
| + Các khoản CP khác                                                                                    | 15.726.206.196         | 1.025.435.137            |
| + Chi phí mết lộ vượt hệ số                                                                            |                        | 0                        |
| + Chi phí đất đá vượt hệ số                                                                            |                        | 0                        |
| * Các khoản giảm thu nhập tính thuế                                                                    | 0                      | 0                        |
| + Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chức năng                                       |                        |                          |
| + Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế                                                    |                        | -                        |
| * Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*)                                                   |                        | 724.470.532              |
| vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.                                                               |                        |                          |
| * Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:                                                                    | 17.421.926.136         | 14.458.946.832           |
| <b>11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)</b>                                                 | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:                |                        | 0                        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:  |                        |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:                   |                        |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:            |                        |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                |                        |                          |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:                                                                     |                        | 0                        |
| <b>VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)</b> |                        |                          |
| <b>1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Cùng kỳ năm trước</b> |
| Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:    |                        |                          |
| - Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:                                                                 |                        |                          |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                      |                        |                          |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                       |                        |                          |
| <b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:</b>                             |                        |                          |
| <b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>                                                            | <b>556.299.845.508</b> | <b>657.875.402.988</b>   |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;                                                         | 556.299.845.508        | 657.875.402.988          |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;                                                             |                        |                          |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;                                                         |                        |                          |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;                                      |                        |                          |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;                          |                        |                          |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.                                                              |                        |                          |
| <b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>                                                        | <b>548.071.018.002</b> | <b>804.079.827.277</b>   |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;                                                        | 548.071.018.002        | 804.079.827.277          |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;                                                                   |                        |                          |

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VII) Những thông tin khác:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán;
- 3 Thông tin về các bên liên quan;
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 Những tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Hà Đức Hiếu**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Tuyết Mai**

**GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Trọng Hiệp**



